

Bảng 1. Sửa đổi, bổ sung giá đất ở, thương mại dịch vụ và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị

(Kèm theo Quyết định số: **37** /2025/QĐ-UBND ngày **27** / **6** /2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
A	A	ĐÔ THỊ LOẠI II			
I	I	THÀNH PHỐ HÀ TĨNH			
1	7	Phường Thạch Quý			
1.1		Bổ sung: Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 1			
1.1.1		Các lô đất bám đường rộng 22,5m	16.000	11.200	9.600
1.1.2		Các lô đất bám đường rộng 18m	14.000	9.800	8.400
1.1.3		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	13.000	9.100	7.800
1.1.4		Các lô đất bám đường rộng 12m	12.500	8.750	7.500
1.2		Bổ sung: Hạ tầng khu dân cư Tân Quý giai đoạn 2			
1.2.1		Các lô đất bám đường rộng 22,5m	16.000	11.200	9.600
1.2.2		Các lô đất bám đường rộng 18m	14.000	9.800	8.400
1.2.3		Các lô đất bám đường rộng 13m	13.000	9.100	7.800
2	8	Phường Đại Nài			
2.1	8.8	Đường cấp phối, đường đất có nền đường ≥ 3m đến <7m Khối phố 2,10	2.100	1.470	1.260
2.2	8.9	Có đường < 3m hoặc chưa có đường	1.900	1.330	1.140
3	13	Xã Đồng Môn			
3.1		Bổ sung: Khu tái định cư Giếng Đồng, xã Đồng Môn			
3.1.1		Các lô đất bám đường rộng 15m	4.500	3.150	2.700
3.1.2		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.300	3.010	2.580
3.1.3		Các lô đất bám đường rộng 12m	4.200	2.940	2.520
4	14	Xã Thạch Hưng			
4.1		Bổ sung: Khu TĐC Đồng Cầu, xã Thạch Hưng			
4.1.1		Các lô đất bám đường nhựa rộng 35m	15.000	10.500	9.000
4.1.2		Các lô đất bám đường rộng 18m	9.000	6.300	5.400
4.1.3		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	5.500	3.850	3.300
4.1.4		Các lô đất bám đường rộng 12m	5.400	3.780	3.240
4.2		Bổ sung: Khu TĐC Đội Nếp, xã Thạch Hưng			
4.2.1		Các lô đất bám đường rộng 13,5m	4.900	3.430	2.940
4.2.2		Các lô đất bám đường rộng 12m	4.800	3.360	2.880
B	B	ĐÔ THỊ LOẠI III			
I	II	THỊ XÃ KỶ ANH			
1	1	Phường Hưng Trí			
1.1	1.1.5	Bổ: Đường Lý Tự Trọng Đoạn 1 Từ giáp đất ông Bình Quyền tiếp qua ngã 3 đất Trường dạy nghề đến hết đất phường Sông Trí (giáp đất Kỳ Châu)			
1.2	1.1.25	Đường Nguyễn Văn Khoa; Điều chỉnh thành, bổ sung Đoạn 1 Từ đất ông Khương - Châu Phố (Quốc lộ 1A) đến cổng 2 miện (Tổ dân phố 2)	3.500	2.100	1.750
		Bổ sung: Đoạn 2: Từ cổng 2 miện (Tổ dân phố 2) đến đất ông Kháng (Tổ dân phố 2)	3.000	1.800	1.500

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
	1.1.25	Đoạn 2: Từ đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu; Điều chỉnh thành: Đoạn 3: Từ đất ông Kháng (Tổ dân phố 2) đến giáp đất xã Kỳ Châu	2.500	1.500	1.250
1.3	1.1.67	Bổ: Từ đất ông Thìn (Hàng) đến hết đất ông Long-Yến (quy hoạch dân cư)			
1.4	1.1.103	Đường Nguyễn Thị Bích Châu: từ Quốc lộ 1A đến hết đất ông Cẩm (Hưng Bình); Điều chỉnh thành, bổ sung: Đường Nguyễn Thị Bích Châu từ Quốc lộ 1A đến giáp đất phường Kỳ Trinh	9.500	5.700	4.750
1.5		Bổ sung: Quy hoạch dân cư Bàu Đá xã Kỳ Hoa tại Phường Hưng Trí			
1.5.1		Các lô đất bóm đường 12m	8.000	4.800	4.000
1.5.2		Các lô đất bóm đường 10m	7.200	4.320	3.600
1.6		Bổ sung: Từ đất ông Thùy (QHDC Khu Mã) đến giáp đất ông Dũng (ngã 4, đường Nguyễn Đồng Chi)	2.300	1.380	1.150
1.7		Bổ sung: Các lô đất còn lại thuộc QHDC huyện Đội cũ (sát Ban chỉ huy Quân sự thị xã)	3.900	2.340	1.950
1.8		Bổ sung: Các lô đất thuộc QH TĐC bờ kè Sông Trí (tổ dân phố 3)	8.000	4.800	4.000
1.9		Bổ sung: Đường trục dọc KĐT trung tâm Tx Kỳ Anh	4.300	2.580	2.150
1.10		Bổ sung: Đường kết nối khu đô thị trung tâm (WB): Từ đất bà Thương Sự đến giáp đất phường Kỳ Trinh	3.100	1.860	1.550
1.11		Bổ sung: Đường từ Cầu Trí đến giáp quán phở bà Tiến Hợi.(xã Kỳ Châu	6.000	3.600	3.000
1.12		Bổ sung: Đất ở khu định cư Kỳ Lợi tại phường Hưng Trí	2.200	1.320	1.100
1.13		Bổ sung: Đất ở khu dân cư Đồng Hội Miếu TDP Hưng Nhân	4.000	2.400	2.000
2	2	Phường Kỳ Trinh			
2.1	2.2	Đường Nguyễn Biểu: từ đất ông Đức Đại qua UBND phường đến cổng Đập Đám; Điều chỉnh thành Đường Nguyễn Biểu: Đoạn I: Từ đất ông Đức Đại qua UBND phường đến cổng Đập Đám Bổ sung: Đoạn II: từ cổng Đập Đám đến đường Mai Lão Bạng	2.500 2.100	1.500 1.260	1.250 1.050
2.2	2.6	Đường từ Quốc lộ 1A từ giáp đất ông Thùy lên Khu tái định cư Kỳ Lợi tại phường Kỳ Trinh: Từ Quốc lộ 1A đến giáp khu tái định cư quy hoạch; Điều chỉnh thành Đường Lương Thế Vinh	5.600	3.360	2.800
2.3		Bổ sung: Đường trục dọc Khu đô thị trung tâm Khu Kinh tế Vũng Áng tại Phường Kỳ Trinh	2.900	1.740	1.450
2.4		Bổ sung: Khu dân cư Kỳ Lợi tại phường Hưng Trí	2.200	1.320	1.100
2.5		Bổ sung: Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
3	3	Phường Kỳ Thịnh			
		Đường Võ Văn Kiệt: Đoạn từ đất ông Cậy (Quốc lộ 1A) đến giáp đất Kỳ Lợi; Điều chỉnh thành:			

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
3.1	3.2	Đường Võ Văn Kiệt			
		Đoạn 1: Từ đất ông Cây (Quốc lộ 1A) đến cầu Tây Yên	3.000	1.800	1.500
		Đoạn 2: từ cầu Tây Yên đến giáp đất Kỳ Lợi	2.500	1.500	1.250
3.2	3.12	Đất ở tại Khu tái định cư phường Kỳ Thịnh	1.500	900	750
3.3		Bổ sung: Đường Lê Duẩn	2.500	1.500	1.250
3.4		Bổ sung: Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.900	1.140	950
3.5		Bổ sung: Từ Kênh tách nước phân lũ (đất bà Tám) đến đường Hà Huy Tập	2.100	1.260	1.050
3.6		Bổ sung: Đường 12C từ cầu Tây Yên đến giáp đất Kỳ Long	3.000	1.800	1.500
3.7		Bổ sung: Quy hoạch Khu TĐC phục vụ dự án: Đường trục chính trung tâm nối QL1 đoạn tránh thị xã Kỳ Anh đến cụm cảng nước sâu Vũng Áng (Trừ các lô đất bám đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế)	1.300	780	650
4	4	Phường Kỳ Long			
4.1	4.24	Bổ: Bổ sung Đường từ đất bà Võ Thị Thủy TDP Long Sơn quan nhà ông Phùng đến nhà bà Bình			
4.2		Bổ sung: Đường vành đai phía Nam Khu Kinh tế	1.800	1.080	900
4.3		Bổ sung: Khu tái định cư dự phòng Liên Minh	2.300	1.380	1.150
4.4		Bổ sung: Đường Hà Huy Tập	2.800	1.680	1.400
5	5	Phường Kỳ Liên			
5.1	5.12	Khu tái định cư phường Kỳ Liên	1.500	900	750
5.2	5.13	Riêng các lô giáp mặt tiền các đường quy hoạch rộng trên 20m (>20m)	1.700	1.020	850
5.3	5.14	Đường Võ Liêm Sơn: Từ đất chị Ngoạn đến hết đất anh Hoàng	1.900	1.140	950
5.4		Bổ sung: Từ đường Vành đai đến hết đất nghĩa trang Kỳ Phương	1.600	960	800
5.5		Bổ sung: Từ hết đất ông Nam TDP Hoàn Nam đến đường Quốc lộ 1B	1.400	840	700
6	6	Phường Kỳ Phương			
6.1	6.24	Đất ở Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng. Điều chỉnh thành, bổ sung Khu tái định cư TDP Đông Yên tại TDP Ba Đồng	1.200	720	600
6.2	6.28	Đường Lê Huy Tích. Điều chỉnh thành, bổ sung Đường Lê Huy Tích: Từ Đường 1B qua khu Tái định cư đến hết đất ông Đạo (Quốc lộ 1A)	1.700	1.020	850
6.3		Bổ sung: Đường Phan Huy Cận	1.500	900	750
C	B	ĐÔ THỊ LOẠI IV			
I	IV	HUYỆN THẠCH HÀ			
1	1	Thị trấn Thạch Hà			
1.1		Bổ sung: Hạ tầng QH tái định cư AFD, tổ dân phố 10	5.600	3.360	2.800
1.1.1		Đường quy hoạch 22,5m	9.500	5.700	4.750
1.1.2		Đường quy hoạch 18 m	5.700	3.420	2.850
1.1.3		Đường quy hoạch 14m	5.100	3.060	2.550
1.2		Bổ sung: Hạ tầng QH đồng Xối	21.000	12.600	10.500
1.3		Bổ sung: Lô đất phục vụ tái định cư số 01 thuộc phân lô DC-03 Vùng quy hoạch Mỏ Điều	9.500	5.700	4.750
1.4		Bổ sung: Hạ tầng quy hoạch xen dầm Làng Nam	5.000	3.000	2.500
1.5		Bổ sung: Hạ tầng quy hoạch Ngõ ông Phúc TDP 8	4.200	2.520	2.100
1.6		Bổ sung: Các lô đất bám đường thuộc tổ TDP 8	4.000	2.400	2.000

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
1.7		Bổ sung: Hạ tầng xen dăm Ngõ ông Lĩnh TDP 8	5.000	3.000	2.500
1.8		Bổ sung: Hạ tầng quy hoạch đồng Nhà Nam Tổ dân phố 15	3.000	1.800	1.500
1.9		Bổ sung: Hạ tầng xen dăm quy hoạch Nương Thông TDP 12	6.000	3.600	3.000
1.10		Bổ sung: Hạ tầng xen dăm quy hoạch Rậm Cùn TDP 12	5.000	3.000	2.500
1.11		Bổ sung: Hạ tầng quy hoạch Rậm Cùn	9.000	5.400	4.500
1.12		Bổ sung: Hạ tầng quy hoạch xem dăm Thanh Giang - TDP 14	2.500	1.500	1.250
1.13		Bổ sung: Đường Ngõ quyền kéo dài			
1.13.1		Đoạn từ hết đất TP Hà Tĩnh đến giao với đường Sông Cày 100 m về phía Tây Nam	7.000	4.200	3.500
1.13.2		Đoạn tiếp đó đến hết đất Thị trấn	4.000	2.400	2.000
1.14		Bổ sung: Đường Phân lũ			
1.14.1		Từ Kè Sông Cày đến đường 19/8	3.500	2.100	1.750
1.14.2		Từ đường 19/8 đến đường Đồng Văn Năng	7.000	4.200	3.500
1.14.3		Từ đường Đồng Văn Năng đến Sông Vách Nam	4.000	2.400	2.000
1.15		Bổ sung: Khu tái định cư Ngõ Quyền (Trừ đường WB Thượng Thanh Vĩnh)	3.000	1.800	1.500
1.16		Bổ sung: Hạ tầng khu TDC Ngõ Quyền, tổ dân phố 12; Bám đường quy hoạch rộng 15m:			
1.16.1		- Lối 2:	6.300	3.780	3.150
1.16.2		- Lối 3:	5.300	3.180	2.650
II	V	HUYỆN CẨM XUYỀN			
1	1	Thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1		Bổ sung: Quy hoạch đất ở dân cư tổ dân phố 14 vùng gần UBND thị trấn Cẩm Xuyên			
1.1.1		Các lô bám đường nhựa 25m	13.500	8.100	6.750
1.1.2		Các lô bám đường nhựa 13,5m	9.000	5.400	4.500
1.2		Bổ sung: Đường Biện Hoàn (dọc bờ kè phía Bắc sông Hội)	13.500	8.100	6.750
1.3		Bổ sung: Đường Nguyễn Thị Minh Khai (Từ Quốc lộ 1A đến bờ kè sông Hội - đoạn qua nhà máy nước, huyện đội)	12.000	7.200	6.000
1.4		Bổ sung: Quy hoạch đất ở tổ dân phố 10			
1.4.1		Các lô lối 2 bám đường 13m	8.100	4.860	4.050
1.5		Bổ sung: Quy hoạch đất ở dân cư tổ dân phố 7	3.500	2.100	1.750
1.6		Bổ sung: Quy hoạch đất ở dân cư đối diện cổng chào tổ dân phố 6	6.500	3.900	3.250
2	2	Thị trấn Thiên Cẩm			
2.1		Bổ sung: Quy hoạch đất ở vùng Đồng Muối, TDP Tân Phú:			
2.1.1		Các lô bám đường 20,5m	6.100	3.660	3.050
2.1.2		Các lô bám đường 13,5m	4.300	2.580	2.150
2.2		Bổ sung: Quy hoạch đất ở vùng Trọt Nước TDP Trần Phú:			
2.2.1		Các lô bám đường 16m	6.100	3.660	3.050
2.2.2		Các lô bám đường 15m	5.000	3.000	2.500
2.2.3		Các lô bám đường 13,5m	4.600	2.760	2.300
2.3		Bổ sung: Quy hoạch đất ở vùng kè đất ông Nhiên, TDP Trần Phú			
2.3.1		Các lô bám đường 20,5m	5.000	3.000	2.500
2.3.2		Các lô bám đường 17m	3.500	2.100	1.750

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
2.4		Bổ sung: Quy hoạch đất ở vùng kề đất ông Việp, TDP Trần Phú			
2.4.1		Các lô tám đường 15m	4.000	2.400	2.000
2.4.2		Các lô tám đường 10m	3.500	2.100	1.750
2.5		Bổ sung: Quy hoạch đất ở vùng TDP Nhân Hòa. Các lô tám đường 13,5m	4.000	2.400	2.000
2.6	2.4	Đường xây dựng mới (Trần Phú) đi khách sạn Sông La: Từ Quốc lộ 8C đến Khách sạn Sông La	10.000	6.000	5.000
2.7		Bổ sung: Khu đô thị và tổ hợp khách sạn - nghỉ dưỡng phía Nam Khu du lịch Nam Thiên Cầm			
2.7.1		Các lô tám đường 18m	9.600	5.760	4.800
2.7.2		Các lô tám đường 14,5m	7.200	4.320	3.600
2.8		Bổ sung: Đường từ vòng xuyên Quốc lộ 15B đến giáp kề biển (giữa Khách sạn Thiên ý và Khách sạn Công đoàn)	12.000	7.200	6.000
2.9	2.11	Đường trục chính khu du lịch Nam Thiên Cầm (Đường từ tiếp giáp Quốc lộ 15B đến giáp bờ kè)	12.000	7.200	6.000
III	VII	HUYỆN ĐỨC THỌ			
1	1	Thị trấn Đức Thọ			
1.1	1.1.5	Đường Nguyễn Thị Minh Khai Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Trần Dục; Điều chỉnh thành: Đoạn I: Từ đường Trần Phú đến đường Hoài Nhơn	13.000	7.800	6.500
IV	VII	HUYỆN CAN LỘC			
1	1	Thị trấn Nghèn			
1.1	1.1	Thị trấn Nghèn (cũ)			
1.1.1	1.1.15	Đường Ngạn Sơn Từ đường Xô Viết Nghệ Tĩnh đến đất ông Hạnh xóm 4 Tiếp đến giáp đường Bắc Sơn	5.000 4.300	3.000 2.580	2.500 2.150
1.1.2		Bổ sung: Đoạn thuộc vùng quy hoạch khu dân cư Dập Bông tổ dân phố 10	2.800	1.680	1.400
1.2	1.2	Xã Tiến Lộc (cũ)			
1.2.1	1.2.3	Đường Xuân Diệu kéo dài	7.500	4.500	3.750
1.2.2		Bổ sung: Đường quy hoạch 8m- 10m thuộc quy hoạch dân cư TDP Vĩnh Phong được UBND huyện Can lộc phê duyệt	4.500	2.700	2.250
1.2.3		Bổ sung: Quy hoạch dân cư TDP Hồng Quang đã được phê duyệt mặt bằng quy hoạch	4.500	2.700	2.250
1.2.4		Bổ sung: Đường Dương Trí Trạch đoạn từ nhà bà Đồng Thị Bình đến giáp đường vào trường Mầm Non Hoa Hồng cum tiến lộc cũ thuộc vùng quy hoạch TDP Hồng Quang	5.000	3.000	2.500
2	2	Thị trấn Đồng Lộc			
2.1	2.1	Võ Triều Chung (Quốc lộ 15A cũ) Từ giáp đất xã Thượng Lộc đến giáp cầu Tùng Cóc Tiếp đến giáp ngã ba Khiêm Ích	4.000 6.000	2.400 3.600	2.000 3.000
2.2	2.2	Đường 24/7 (Quốc lộ 15A cũ) Tiếp đến hết đất trường THCS Đồng Lộc Tiếp đến giáp ngã ba Đồng Lộc Tiếp đến giáp xã Mỹ Lộc	8.500 9.000 8.000	5.100 5.400 4.800	4.250 4.500 4.000
2.3	2.3	Đường Khiêm Ích (ĐT548 cũ) Đoạn từ giáp Trung lộc đến giáp đường Vương Đình Nhỏ	4.500	2.700	2.250

STT	Số TT theo Quyết định số 08/2024/QĐ-UBND	Tên đường, đoạn đường	Giá sửa đổi, bổ sung		
			Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh
		Tiếp đến giáp ngã ba Khiêm Ích.	6.000	3.600	3.000
2.4		Bổ sung: QH đất ở TDP Kim Thành	3.000	1.800	1.500
2.5		Bổ sung: Từ đường 24/7 đi qua Khu Di tích đến giáp xã Mỹ Lộc	6.300	3.780	3.150
V	XI	HUYỆN LỘC HÀ (NAY LÀ HUYỆN THẠCH HÀ)			
1	1	Thị trấn Lộc Hà			
1.1	1.1.7	Bổ: Đường Kim Dung			
1.2	1.1.30	Bổ: Đường 70 m tuyến nhánh			
1.3	1.1.41	Đường Phan Huy Ích (đoạn từ QL 281 cũ đến Kho bạc); Điều chỉnh thành:			
		Đường Phan Huy Ích (đoạn từ Đại lộ Bằng Sơn đến Kho bạc)	5.500	3.300	2.750
1.4	1.1.42	Đường Phan Huy Lê (Quốc lộ 281 đoạn qua BHXH huyện đến đường cứu hộ cứu nạn); Điều chỉnh thành:			
		Đường Phan Huy Lê (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đoạn qua BHXH huyện đến đường cứu hộ cứu nạn)	5.100	3.060	2.550
1.5	1.1.43	Đường Phan Huân (Quốc lộ 281 (đoạn NHNN&PTNT) đến đường cứu hộ cứu nạn); Điều chỉnh thành:			
		Đường Phan Huân (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế (đoạn NHNN&PTNT) đến đường cứu hộ cứu nạn)	6.000	3.600	3.000
1.6	1.1.44	Đường Đặng Đôn Phục (Quốc lộ 281 đến Trung tâm Điều dưỡng); Điều chỉnh thành:			
		Đường Đặng Đôn Phục (đoạn từ Đại lộ Mai Hắc Đế đến Trung tâm Điều dưỡng)	4.500	2.700	2.250
1.7	1.1.45	Đường Nguyễn Đồng Chi (QL 281 (đoạn qua quảng trường chính trị) đến đường cứu hộ cứu nạn); Điều chỉnh thành:			
		Đường Nguyễn Đồng Chi (đoạn từ Đại Lộ Mai Hắc Đế (đoạn qua quảng trường chính trị) đến đường cứu hộ cứu nạn)	4.500	2.700	2.250

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

